

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT HÀNH
SÁCH THÁI
NGUYỄN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI
NGUYỄN
DN: C=VN, L=THÁI NGUYỄN,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:4600346889,
E=THECHUYENCNTT@GMAIL.C
OM
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.11.05 15:52:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		723.712.262.772	174.351.472.424
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	193.194.883.850	6.790.013.283
111	1. Tiền		153.194.883.850	6.727.013.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	63.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	231.785.000.000	9.831.182.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	10.029.062.198
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(197.879.798)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		231.785.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.003.275.643	140.838.786.375
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.968.227.499	712.747.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	160.608.145.425	190.876.138
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	130.426.902.719	139.935.163.036
140	IV. Hàng tồn kho	8	198.805.815	16.527.643.958
141	1. Hàng tồn kho		198.805.815	16.527.643.958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		530.297.464	363.846.408
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	530.297.464	29.372.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	94.473.470
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	240.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		786.922.599.962	39.503.030.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	3.650.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.650.000.000
220	II. Tài sản cố định		216.232.672.231	11.395.200.826
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	192.428.997.999	10.883.580.674
222	- Nguyên giá		203.162.637.494	21.282.058.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.733.639.495)	(10.398.477.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.803.674.232	511.620.152
228	- Nguyên giá		24.240.804.088	832.250.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(437.129.856)	(320.629.848)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		493.681.177.373	3.632.317.123
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	3.429.258.923
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	493.681.177.373	203.058.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	20.020.700.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.020.700.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77.008.750.358	804.812.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	82.034.484	804.812.757
269	2. Lợi thế thương mại	13	76.926.715.874	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.510.634.862.734	213.854.503.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.126.047.993.100	14.673.139.130
310	I. Nợ ngắn hạn		785.050.841.125	14.587.639.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.766.852.151	1.436.899.117
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	260.276.056.708	340.282.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.093.390.437	-
314	4. Phải trả người lao động		2.397.034.031	446.793.063
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	166.312.330
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	9.011.996.790	283.454.550
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	289.429.158.508	273.016.432
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	160.000.000.000	11.564.529.135
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.352.500	76.352.500
330	II. Nợ dài hạn		340.997.151.975	85.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	65.000.000	85.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	340.932.151.975	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		384.586.869.634	199.181.364.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	384.586.869.634	199.181.364.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.736.000	29.736.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		205.199.847	205.199.847
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		464.211.628	464.211.628
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.547.704.077	3.482.216.525
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.482.216.525	2.202.346.314
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.065.487.552	1.279.870.211
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		183.340.018.082	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.510.634.862.734	213.854.503.130


Phùng Thị Hà
Người lập biểu


Phùng Thị Hà
Kế toán trưởng


Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	19.992.154.239	7.934.510.710	41.539.884.933	17.854.484.487
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.992.154.239	7.934.510.710	41.539.884.933	17.854.484.487
11	3. Giá vốn hàng bán	23	14.502.471.141	5.898.484.114	32.218.309.404	12.645.538.971
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.489.683.098	2.036.026.596	9.321.575.529	5.208.945.516
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.296.703	69.978.805	4.382.212.594	2.399.101.322
22	6. Chi phí tài chính	25	9.512.327	(512.335.327)	1.757.410.129	(469.029.253)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.512.327	19.368.947	242.874.532	263.925.803
25	7. Chi phí bán hàng	26	2.642.918.146	1.323.895.197	5.001.766.541	3.362.693.991
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.252.090.041	1.030.753.094	4.563.585.502	3.824.700.703
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		587.459.287	263.692.437	2.381.025.951	889.681.397
31	10. Thu nhập khác	28	196.707.431	298.118.454	424.964.315	808.352.132
32	11. Chi phí khác	29	204.386.056		392.354.439	576.840
40	12. Lợi nhuận khác		(7.678.625)	298.118.454	32.609.876	807.775.292
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		579.780.662	561.810.891	2.413.635.827	1.697.456.689
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(13.750.035)		348.148.275	
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		593.530.697	561.810.891	2.065.487.552	1.697.456.689
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ					
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31				
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32				


Phùng Thị Hà
Người lập biểu


Phùng Thị Hà
Kế toán trưởng




Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.413.635.827	1.697.456.689
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.773.678.420)	(2.248.461.262)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		848.704.759	769.989.067
03	- Các khoản dự phòng		(197.879.798)	(1.017.777.217)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.667.377.913)	(2.264.598.915)
06	- Chi phí lãi vay		242.874.532	263.925.803
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		639.957.407	(551.004.573)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		129.263.080.327	(1.002.991.080)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.760.597.326	(2.962.847.624)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.322.903.506	2.106.591.135
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		311.159.127	1.060.323.912
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		8.554.287.974	4.551.880.213
14	- Tiền lãi vay đã trả		(409.186.862)	(223.634.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		200.442.798.805	2.978.317.020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(183.971.599.821)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		173.287.878	500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.685.000.000)	(3.713.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.650.000.000	1.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		175.194.641.417	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.024.290.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140.981.423	141.767.219
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.473.399.103)	(1.271.232.781)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.647.501.152	14.657.776.828
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.212.030.287)	(16.155.146.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.564.529.135)	(1.497.369.812)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		186.404.870.567	209.714.427
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.790.013.283	2.617.572.188
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	193.194.883.850	2.827.286.615


Phùng Thị Hà
Người lập biểu


Phùng Thị Hà
Kế toán trưởng




Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600346889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi bổ sung lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, P. Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên Việt Nam.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 195.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại – Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm:

- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; dụng cụ thể dục thể thao; đồ dùng khác cho gia đình;;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh; trò chơi, đồ chơi; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; đồ uống; dụng cụ thể dục thể thao và các mặt hàng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Các chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium	Shophouse SH2-17, khu đô thị Crown Villas, 586 đường CMT 8, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản

Ngày 26/09/2025, Công ty mua công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium và đạt được quyền kiểm soát trong 01 lần mua.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết. Các báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty mẹ có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này mà không chỉ xét tới hình thức pháp lý, hay tên gọi của công ty đó.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Lãi/lỗ chưa thực hiện với các công ty liên kết cũng được loại bỏ tương ứng với tỷ đầu tư của Công ty với bên nhận đầu tư.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi

nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc

phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	517.701.054	2.653.500.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.677.182.796	4.073.512.703
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	63.000.000
	193.194.883.850	6.790.013.283

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	231.785.000.000	-	-	-
	231.785.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN APPOTA

Số 05 Trần Bình Trọng, phường Quý Nhon, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
- Công ty CP TM và khai thác khoáng sản Dương Hiếu	-	-	-	10.029.062.198	9.831.182.400	(197.879.798)
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	-	-	8.760.524.805	8.589.222.400	(171.302.405)
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	-	-	1.268.537.393	1.241.960.000	(26.577.393)
	-	-	-	10.029.062.198	9.831.182.400	(197.879.798)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	20.020.700.000	-	-	-
	-	-	20.020.700.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	71.010.240	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	71.010.240	-
Các bên khác	6.968.227.499	-	641.736.961	-
Công ty CP Cao Dương Phát	3.733.739.438	-	-	-
Công ty TNHH Trống Đồng Thăng Long	-	-	275.918.875	-
Công ty Cổ phần Sản xuất giấy và Thương mại An Huy	1.847.268.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.387.220.061	-	365.818.086	-
	6.968.227.499	-	712.747.201	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	160.608.145.425	-	190.876.138	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TVT Việt Nam	250.000.000	-	-	-
Hợp Tác Xã Chè Hào Đạt	-	-	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Mont	148.815.479.986	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.542.665.439	-	40.876.138	-
	160.608.145.425	-	190.876.138	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tiền tạm ứng	99.150.290.866	-	4.300.921.000	-
Phải thu khác	31.276.611.853	-	135.634.242.036	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	135.400.000.000	-
- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV	29.660.829.661	-	-	-
- Các khoản khác	1.615.782.192	-	234.242.036	-
	130.426.902.719	-	139.935.163.036	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.500.260	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	198.218.182	-
Hàng hoá	196.305.555	-	16.329.425.776	-
	198.805.815	-	16.527.643.958	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	530.297.464	29.372.938
	530.297.464	29.372.938
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	374.284.491
Chi phí sửa chữa	-	430.528.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	82.034.484	-
	82.034.484	804.812.757

CÔNG TY CỔ PHẦN APPOTA

Số 05 Trần Bình Trọng, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.134.502.001	888.518.999	259.037.400	21.282.058.400
- Mua trong năm	159.656.549.486	-	22.853.096.426	182.509.645.912
- Thanh lý, nhượng bán	-	(550.000.000)	(79.066.818)	(629.066.818)
Số dư cuối năm	179.791.051.487	338.518.999	23.033.067.008	203.162.637.494
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.489.112.095	668.519.014	240.846.617	10.398.477.726
- Khấu hao trong năm	726.037.816	12.372.494	50.111.113	788.521.423
- Thanh lý, nhượng bán	-	(380.111.125)	(73.248.529)	(453.359.654)
Số dư cuối năm	10.215.149.911	300.780.383	217.709.201	10.733.639.495
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.645.389.906	219.999.985	18.190.783	10.883.580.674
Tại ngày cuối năm	169.575.901.576	37.738.616	22.815.357.807	192.428.997.999

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	832.250.000	832.250.000
- Mua trong năm	23.318.354.088	-	23.318.354.088
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	90.200.000	90.200.000
Số dư cuối năm	23.318.354.088	922.450.000	24.240.804.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	320.629.848	320.629.848
- Khấu hao trong năm	-	60.183.336	60.183.336
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	56.316.672	56.316.672
Số dư cuối năm	-	437.129.856	437.129.856
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	511.620.152	511.620.152
Tại ngày cuối năm	23.318.354.088	485.320.144	23.803.674.232

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	493.681.177.373	203.058.200
- Tòa nhà Thái Hưng Complex	203.058.200	203.058.200
- Cụm Công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	493.478.119.173	-
	493.681.177.373	203.058.200

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm	76.926.715.874	76.926.715.874
- Giảm do thanh lý khoản đầu tư trong năm	-	-
Số dư cuối năm	76.926.715.874	76.926.715.874
Số phân bổ lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Số phân bổ trong năm	-	-
- Giảm do thanh lý khoản đầu tư trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	76.926.715.874	76.926.715.874

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Bên liên quan	21.856.400.179	21.856.400.179	200.000	200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	21.856.400.179	21.856.400.179	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển IMUS	-	-	200.000	200.000
Các bên khác	13.910.451.972	772.473.196	1.436.699.117	1.436.699.117
Công ty CP Tập đoàn ĐTQT Ruby California - Hạ Long	10.101.431.274	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.809.020.698	772.473.196	1.436.699.117	1.436.699.117
	35.766.852.151	22.628.873.375	1.436.899.117	1.436.899.117

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các bên khác	260.276.056.708	340.282.003
Công ty Cổ phần Giấy GMC	173.047.254.568	-
Công ty Cổ phần Cao Dương Phát	-	315.562.000
Các khách hàng khác	87.228.802.140	24.720.003
	260.276.056.708	340.282.003

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.931.228.440	1.104.543.144	1.826.685.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.000.000	26.202.288.754	-	25.962.288.754
Thuế thu nhập cá nhân	-	309.356.546	19.387.450	289.969.096
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	155.043.378	140.596.087	14.447.291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	240.000.000	29.601.917.118	1.268.526.681	28.093.390.437

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	166.312.330
	-	166.312.330

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	737.396.790	283.454.550
Doanh thu nhận trước về thu tiền học phí	8.274.600.000	-
	9.011.996.790	283.454.550

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.683.302	81.656.432
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.311.023.206	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.107.452.000	191.360.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Le Mont	26.250.000.000	-
- Ông Lê Hồng Khuê	162.750.000.000	-
- Ông Lê Hồng Khải	63.750.000.000	-
- Phải trả khác	357.452.000	191.360.000
	289.429.158.508	273.016.432
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	65.000.000	85.500.000
	65.000.000	85.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN

Số 65 đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, P. Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 09 năm 2025

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	11.564.529.135	11.564.529.135	3.647.501.152	15.212.030.287	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000
	11.564.529.135	11.564.529.135	163.647.501.152	15.212.030.287	160.000.000.000	160.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	500.932.151.975	-	500.932.151.975	500.932.151.975
	-	-	500.932.151.975	-	500.932.151.975	500.932.151.975
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(160.000.000.000)	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			340.932.151.975	340.932.151.975

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2025	01/01/2025
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp	-	11.564.529.135
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	VND	Theo giấy nhận nợ	Tin chấp	-	8.498.544.056
				-	3.065.985.079
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				160.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	VND	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản, vốn góp của các cổ đông	160.000.000.000	-
				160.000.000.000	11.564.529.135

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:						
Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức	
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	VND	Năm đầu tiên là 6,6% từ năm thứ 2 tính theo lãi suất huy động tiết kiệm thông thường + biên độ tối thiểu 2,5 %	Đối với khoản vay để trả nợ Vietinbank Lưu Xá: Thời hạn vay đến 25/10/2026	Đầu tư dự án cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Thế chấp bằng tài sản, vốn góp của các cổ đông	VND
			Đối với dự án cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Trả nợ gốc hợp đồng vay Vietinbank		VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						500.932.151.975
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(160.000.000.000)
						340.932.151.975

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN

Số 65 đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, P. Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 09 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	2.202.346.314	-	197.901.493.789	VND
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.279.870.211	-	1.279.870.211	
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	3.482.216.525	-	199.181.364.000	
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	3.482.216.525	-	199.181.364.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.065.487.552	-	2.065.487.552	
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	183.340.018.082	183.340.018.082	
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	5.547.704.077	183.340.018.082	384.586.869.634	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV STH Gateway	79.550.000.000	40,79%	-	0,00%
Công ty CP Đầu tư Sigma Group	41.660.000.000	21,36%	-	0,00%
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	15.603.000.000	8,00%	36.000.000.000	18,46%
Bà Nguyễn Thị Quy	-	0,00%	26.216.200.000	13,44%
Bà Nguyễn Thị Vinh	19.695.000.000	10,10%	21.550.200.000	11,05%
Bà Bạch Phương Vinh	-	0,00%	21.546.000.000	11,05%
Các cổ đông khác	38.492.000.000	19,74%	89.687.600.000	45,99%
Cộng	195.000.000.000	100%	195.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.500.000.000	19.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	19.500.000.000	19.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.950.000	1.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.950.000	1.950.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

f) Các quỹ của Tổng công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	464.211.628	464.211.628
	464.211.628	464.211.628

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	29.201.760.577	15.720.923.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.338.124.356	2.133.560.690
	41.539.884.933	17.854.484.487

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	26.940.836.061	12.075.195.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.277.473.343	570.343.040
	32.218.309.404	12.645.538.971

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.981.423	141.767.219
Lãi bán các khoản đầu tư	4.241.231.171	2.257.334.103
	4.382.212.594	2.399.101.322

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	242.874.532	263.925.803
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.712.415.395	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	(197.879.798)	(1.367.457.463)
Chi phí tài chính khác	-	634.502.407
	1.757.410.129	(469.029.253)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.233.529.994	2.532.621.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.103.156	224.842.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.348.769	139.277.794
Chi phí khác bằng tiền	372.784.622	465.952.059
	5.001.766.541	3.362.693.991

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.467.063.741	1.065.467.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.699.679	806.007.506
Thuế, phí và lệ phí	230.304.876	260.547.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.369.128	13.720.000
Chi phí khác bằng tiền	1.991.148.078	1.678.958.499
	4.563.585.502	3.824.700.703

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	173.287.878	500.000.000
Thu nhập khác	251.467.920	308.352.132
	424.755.798	808.352.132

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	175.707.164	-
Các khoản khác	216.438.758	576.840
	392.145.922	576.840

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	348.148.275	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	348.148.275	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.065.487.552	1.697.456.689
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.065.487.552	1.697.456.689
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.500.000	19.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	87

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.065.487.552	1.697.456.689
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.065.487.552	1.697.456.689
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.500.000	19.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	106	87

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Phùng Thị Hà
Người lập biểu



Phùng Thị Hà
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2025